TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUY NHƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 284/2022/DS-ST
Ngày: 24-9-2022
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Ngọc Dung
- *Các Hội thẩm nhân dân :* 1. Bà Trần Thị Phối
2. Ông Nguyễn Đình Thọ

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Đức Phong - Cán bộ Tòa án nhân dân Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Quy Nhơn: Bà Nguyễn Thị Hoa Lý – Kiểm sát viên.

Vào ngày 24 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 71/2020/TLST - DS ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 230/2022/QĐXX-ST ngày 03/8/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Trương Thị H (N), sinh năm: 1964; Địa chỉ: tổ 3, khu phố 11, phường Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Huyệt: Ông Vũ Văn L - là luật sư Công ty luật TNHH Hòa Lợi thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; Địa chỉ: P2411 - Tòa FS – 47 Nguyễn Tuân, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

2. *Bị đơn*: - Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm: 1965; HKTT: 236 Diên Hồng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; Người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Phùng Ngọc Q, sinh năm: 1958; Địa chỉ: 206 Phan Đình Phùng, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (Văn bản ủy quyền ngày 22/7/2020).

- Ông Trương Đình D, sinh năm: 1965**;** HKTT: 236 Diên Hồng, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định; Địa chỉ: 535 Nguyễn Thái Học, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

3.1 Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1962; Địa chỉ: Tổ 3, khu phố 11, phường Ngô Mây, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; Người đại diện theo ủy quyền của ông T là Bà Trương Thị H (Văn bản ủy quyền ngày 11/9/2020).

3.2 Bà Cao Thị T, sinh năm: 1965; Địa chỉ: 82 Ỷ Lan, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (Các đương sự đều có mặt tại phiên Tòa).

NHẬN THẤY:

** Trong đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung và các lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Trương Thị H (N) và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Vũ Văn L thống nhất trình bày:* Bà H họ tên đầy đủ là Trương Thị H có tên thường gọi là N. Bà và vợ chồng ông Trương Đình D, bà Nguyễn Thị Kim T là bạn bè cùng nhau làm ăn từ lâu. Từ năm 2011 đến năm 2015, bà cho vợ chồng ông D bà T vay tiền nhiều lần số tiền 13.205.000.000đ, với mục đích vay để đáo hạn ngân hàng và kinh doanh, hai bên có viết giấy vay tiền cụ thể như sau: Ngày 01/12/2011 bà T vay 3.085.000.000đ. Ngày 23/11/2013 bà T vay 1.000.000.000đ, ông D vay 100.000.000 đồng. Ngày 25/12/2013 ông D vay 1.000.000.000đ. Ngày 25/02/2015 bà T vay 2.000.000.000đ. Ngày 23/3/2015 bà T vay 1.600.000.000đ. Ngày 24/8/2015 bà T vay 1.000.000.000đ. Ngày 31/8/2015 bà T vay 1.000.000.000đ. Ngày 15/9/2015 bà T vay 1.080.000.000đ. Ngày 15/10/2015 bà T vay của bà Cao Thị T số tiền 1.340.000.000đ (bà T đưa giấy vay tiền cho bà H để thu hồi nợ của bà T ông D), thời gian và lãi suất hai bên tự thỏa thuận, nhưng sau khi vay cho đến nay bà T ông D không trả lãi và gốc đầy đủ cho bà. Qua tính toán sổ sách bà T ông D có trả nhiều lần được 2.232.000.000đ. Tiền cho vay là của vợ chồng bà, nên bà H yêu cầu ông D bà T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà số tiền 19.027.000.000đ trong đó nợ gốc 10.103.000.000đ và lãi suất theo thỏa thuận tính đến ngày 30/3/2020 là 8.924.000.000đ, đến ngày 05/4/2021 bà H có đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung với nội dung: Qua đối chiếu lại sổ sách thì số tiền vợ chồng ông D bà T đã trả là 9.896.000.000đ và yêu cầu ông D, bà T phải trả số tiền còn lại là 7.712.595.770đ trong đó gốc còn nợ lại là 3.309.000.000đ và tiền lãi là 4.403.595.770đ. Tại phiên tòa hôm nay bà H tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với giấy vay tiền ngày 15/10/2015 số tiền 1.340.000.000đ vì đây là tiền bà T vay của bà Cao Thị T chuyển giao cho bà thu hồi nợ nhưng không được bà T ông D đồng ý. Do đó số tiền còn lại bà H yêu cầu vợ chồng ông D bà T trả nợ cho vợ chồng bà là 1.969.000.000đ và lãi suất theo tính đến ngày xét xử theo quy định.

****** *Bị đơn ông Trương Đình D, ông Phùng Ngọc Q là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T thống nhất trình bày:* Vợ chồng ông bà có quen biết làm ăn với vợ chồng bà Trương Thị H (tên gọi khác N) ông Phạm Văn T, vợ chồng ông D thống nhất có mượn bà H nhiều lần, ngày mượn và số tiền cụ thể như bà H trình bày nêu trên nhưng trong các giấy mượn tiền có một giấy mượn ngày 15/10/2015 là do bà T mượn của bà Cao Thị T nên vợ chồng ông không đồng ý chuyển khoản nợ này trả cho bà H. Từ khi vay cho đến năm 2019 vợ chồng ông đã trả cho bà H nhiều lần số tiền gốc và lãi phát

sinh, tổng cộng là 14.052.963.000đ, cụ thể như sau: Ngày 04/02/2014 trả 700.000.000đ tiền gốc và 180.000.000đ tiền lãi. Ngày 05/12/2014 trả 1.500.000.000đ tiền gốc bà H ký giấy nhận tiền. Ngày 13/12/2014 trả 845.000.000đ tiền gốc ông Phạm Văn T (chồng bà H) ký giấy nhận tiền. Ngày 13/3/2015 trả 500.000.000đ tiền gốc bà H ký giấy nhận tiền. Ngày 06/4/2015 trả 1.730.000.000đ tiền gốc, có chứng từ bút tích của bà H (N) ghi. Ngày 25/4/2015 và ngày 27/4/2015 trả 2.000.000.000đ tiền gốc, có chứng từ bút tích của bà H (N) ghi. Ngày 02/10/2015 trả 2.980.000.000đ tiền gốc bà H trực tiếp ký giấy nhận tiền. Ngày 21/12/2015 trả bằng gỗ Sến có khối lượng 306.185m^3 x 11.500.000đ/m^3, thành tiền: 3.521.127.500đ, có văn bản thỏa thuận ký ngày 21/12/2015, trong đó phần bà H và ông T nhận là 1.760.563.000đ. Năm 2017, 2018 và 2019 trả cho ông T bà H bằng phân vi sinh thông qua Công ty TNHH Thái An (có địa chỉ tại Thôn Tân Đức, xã Nhơn Mỹ, thì xã An Nhơn, tỉnh Bình Định do bà Lê Thị N là giám đốc) số tiền 1.107.400.0000đ. Từ ngày 24/11/2017 đến ngày 25/11/2019 chuyển trả cho ông Phạm Văn T (chồng bà H) 12 lần với tổng số tiền là 750.000.000đ thông qua số tài khoản 0051000507673 của Ngân hàng VCB đứng tên ông T. Như vậy số tiền thanh toán cho vợ chồng bà H nhiều hơn số tiền mượn nên vợ chồng ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H. Ông đề nghị Tòa xem xét số tiền đã trả có dư thì bà H hoàn lại cho vợ chồng ông.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T trình bày:* Ông là chồng của bà Trương Thị H (tên gọi khác là N). Số tiền bà H cho vợ chồng ông D bà T vay là tiền của vợ chồng ông. Ông thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của bà Trương Thị H. Đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo quy định.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị T trình bày:* Bà có quen biết làm ăn với vợ chồng bà T và vợ chồng bà H. Giấy mượn tiền ngày 15/10/2015 là bà T mượn của bà số tiền 1.340.000.000đ, bà có đưa giấy vay tiền trên cho bà H để thu hồi nợ của vợ chồng bà T nhưng không thông qua vợ chồng bà T nên không được vợ chồng bà T đồng ý. Nên bà yêu cầu được nhận lại bản gốc giấy mượn tiền trên được bà H đồng ý. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì.

Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Tại phiên Tòa, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H yêu cầu ông D bà T trả nợ tiền gốc là 1.969.000.000đ và lãi suất theo tính đến ngày xét xử theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về quá trình giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm phám còn vi phạm thời hạn xét xử.

Các đương sự và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX: Căn cứ các Điều 471, 473, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 2, Điều 4 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H buộc vợ chồng ông D, bà T trả cho vợ chồng bà H, ông T số tiền nợ gốc là 202.036.250đ và tiền lãi kể từ ngày 06/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/9/2022 là 43.336.775đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về thẩm quyền giải quyết vụ án, vụ án có quan hệ là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", bị đơn có HKTT: 236 Diên Hồng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; hiện ở 535 Nguyễn Thái Học, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Tòa án nhân dân thành phố Quy nhơn thụ lý vụ án, giải quyết theo thẩm quyền quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu ông D, bà Thoa trả số tiền gốc còn nợ lại là 1.969.000.000đ và lãi suất tính đến này xét xử theo quy định nhưng không được ông D bà T đồng ý. HĐXX thấy rằng:

[2.1] Về yêu cầu trả nợ tiền gốc: Giữa vợ chồng bà H ông T với vợ chồng bà T ông D từ lâu đã có mối quan hệ làm ăn với nhau, nên từ năm 2011-2015 vợ chồng ông D có vay mượn của bà H tổng cộng 8 lần với số tiền 11.868.000.000đ (đã trừ 1.340.000.000đ là khoản nợ của bà Cao Thị T) khi vay mượn hai bên có viết giấy tờ xác nhận. Trong quá trình vay mượn vợ chồng ông D cũng có thanh toán cho vợ chồng bà H rất nhiều lần bằng tiền mặt và bằng hàng hóa có giá trị nhưng hai bên chưa gặp nhau để thống nhất được số tiền còn lại. Tại phiên Tòa hôn nay hai bên thống nhất ông D, bà T đã trả cho bà H ông T các khoản tiền cụ thể như sau:

Về tiền mặt: Ngày 28/3/2015 trả 300.000.000đ thể hiện trong giấy vay tiền ngày 23/3/2015. Ngày 17/8/2015 trả 100.000.000đ thể hiện trong giấy vay tiền ngày 17/8/2015. Ngày 04/02/2014 và ngày 31/01/2015 trả 700.000.000đ thông qua chị G chị đưa. Ngày 05/12/2014 trả 1.500.000.000đ. Ngày 13/12/2014 trả 845.000.000đ. Ngày 13/3/2015 trả 500.000.000đ. Ngày 02/10/2015 trả 2.980.000.000đ thông qua Tí đưa và từ ngày 24/11/2017 đến ngày 25/11/2019 chuyển trả cho ông Phạm Văn T (chồng bà H) thông qua số tài khoản của ông Thành tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Quy Nhơn và

chi nhánh Bình Định với tổng số tiền 870.000.000đ.

Về hàng hóa: Bà H thống nhất vợ chồng ông D, bà T đã trả nợ cho bà thông qua việc mua bán phân vi sinh giữa Công ty TNHH Thái An tổng số tiền 1.107.400.000đ và trả thông qua việc mua bán gỗ Sến là 1.760.563.750đ. Như vậy, tổng số tiền bà H xác nhận vợ chồng ông D bà T đã trả là 10.662.963.750đ, nên được HĐXX chấp nhận.

Ngoài ra các bên không thống nhất các giấy trả tiền ngày 23/3/2015 nội dung ghi "N nhận 1 tỉ (một tỷ chẵn), tiền lãi chưa. Món (1tỉ 300 ngày thứ 2 còn 300 triệu chưa nhận)" và giấy ngày 20/4/2015 và giấy ghi ngày 27/4/2015 đã trả cho bà H 2.000.000.000đ có giấy thể hiện bà H ghi "trả đủ gốc 2 tỷ ngày 20/4" và ngày 06/4/2015 trả 1.730.000.000đ của bà H ghi "1 tỉ 730 trả gốc".

- Xét giấy trả tiền ngày tiền ngày 23/3/2015 nội dung ghi "N nhận 1 tỉ (một tỷ chẵn), tiền lãi chưa. Món (1tỉ 300 ngày thứ 2 còn 300 triệu chưa nhận)" do bà H ký nhận. Mặc dù nội dung giấy tờ không ghi rõ vợ chồng ông D, bà T trả nợ cho bà H nhưng so sánh qua các giấy tờ trả nợ khác thể hiện như vợ chồng bà T, ông D trả nợ cho bà H ngày 04/02/2014 và ngày 31/01/2015 trả 700.000.000đ (Gái chị đưa); Ngày 05/12/2014 trả 1.500.000.000đ; Ngày 13/12/2014 trả 845.000.000đ; Ngày 13/3/2015 trả 500.000.000đ; Ngày 02/10/2015 trả 2.980.000.000đ được bà H thừa nhận thì thấy việc trả nợ giữa các bên ghi nội dung đơn giản như "Trương Thị N nhận số tiền…" hoặc "Nhận T…" và bà H ký tên. Do đó, có cơ sở xác định ông D, bà T đã trả số tiền 1.000.000.000đ cho bà H vào ngày 23/3/2015, nên được HĐXX chấp nhận.

- Xét giấy trả tiền ngày tiền ngày 27/4/2015 đã trả cho bà H 2.000.000.000đ có giấy thể hiện bà H ghi "trả đủ gốc 2 tỷ ngày 20/4" và ngày 06/4/2015 trả 1.730.000.000đ của bà H ghi "1 tỉ 730 trả gốc" thì thấy hai tờ giấy này chỉ ghi thông tin tính toán tiền chứ không có ký nhận của bà H và bà H cũng không thừa nhận vợ chồng ông D, bà T đã trả cho bà khoản tiền này. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận vợ chồng ông D, bà T đã trả cho bà H tổng số tiền 3.730.000.000đ nên không được HĐXX chấp nhận.

Như vậy có đủ cơ sở xác định vợ chồng ông D, bà T đã trả cho vợ chồng bà H ông T là 10.662.963.750đ và ngày 23/3/2015 trả 1.000.000.000đ. Tổng số tiền trả được là 11.662.963.750đ. Số tiền vợ chồng ông D bà T còn nợ lại của bà H ông T là (11.868.000.000đ - 11.662.963.750đ) = 202.036.250 đồng. Là hoàn toàn phù hợp vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung, văn bản giải trình tiền gốc và lãi ngày 05/4/2021 của nguyên đơn, bản trình bày và cung cấp chứng cứ của bị đơn và chứng cứ do Tòa án thu thập nên được nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H buộc vợ chồng ông D bà T phải trả cho vợ chồng bà H ông T số tiền nợ gốc là 202.036.250 đồng là phù hợp tại các Điều 471, 473, 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án bà H yêu cầu vợ chồng ông D bà thoa trả tiền lãi là 4.403.595.770đ, tại phiên tòa hôm nay bà H yêu cầu ông D, bà T trả

tiền lãi cho bà theo quy định của pháp luật. HĐXX thấy rằng: Theo các tờ giấy vay tiền bà H cung cấp thể hiện việc vợ chồng ông D, bà T vay tiền nhưng không ghi thời hạn trả nợ cũng như việc thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, bà H và ông D, bà T thừa nhận quá trình vay hai bên có thỏa thuận lãi suất và có thể hiện việc vợ chồng ông D, bà T trả tiền lãi cho bà H số tiền 180.000.000đ. Do đó, xác định đây là khoản vay không kỳ hạn và có lãi nhưng không có căn cứ xác định vợ chồng ông D bà T đã trả tiền lãi cho bà H số tiền bao nhiêu, đến thời gian nào và cũng không xác định được thời điểm nào vợ chồng ông D bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, xác định ông D bà T phải trả lãi chậm trả cho bà H kể từ ngày bà H khởi kiện vợ chồng ông D bà T để yêu cầu trả nợ là ngày 06/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/9/2022 trên số tiền gốc là 202.036.250đ. Việc vay nợ giữa bà H với vợ chồng bà T ông D đều được xác lập trước ngày 01/01/2017 nên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 và điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao áp dụng BLDS năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm. Nên chỉ chấp nhận tiền lãi vợ chồng bà T ông D phải trả cho bà H là: 202.036.250 đồng x 9%/năm x 28 tháng 18 ngày = 43.336.750 đồng là phù hợp tại các Điều 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với số tiền lãi 180.000.000 đồng vợ chồng ông D bà T đã trả tiền lãi cho bà H, tại phiên tòa ông D trình bày đây là số tiền lãi vợ chồng ông bà đã tự nguyện trả cho bà H theo thỏa thuận giữa hai bên nên ông không yêu cầu xem xét giải quyết nữa.

Số tiền bà H cho vợ chồng ông D bà T vay là tiền chung của vợ chồng bà H ông T, do đó vợ chồng ông D bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà H ông T theo quy định của pháp luật.

Như vậy, xét các yêu cầu của nguyên đơn đưa ra cùng với các tài liệu, chứng cứ đối chiếu với các quy định của pháp luật, HĐXX chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà H như đã nêu trên, không đồng ý lời nại của ông D bà T cho rằng đã trả nhiều hơn số mượn nợ.

Đối với bà Cao Thị T tại phiên tòa không có yêu cầu gì khác nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Lời phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX.

[5] Lời phát biểu ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa có phần phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 BLTTDS.

Căn cứ các Điều 471, 473, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 2, 4 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016.

***Tuyên xử*:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H. Buộc vợ chồng ông Trương Đình D bà Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Trương Thị H ông Phạm Văn T tổng số tiền là: 245.373.000đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi ba nghìn đồng) (Trong đó số tiền nợ gốc là 202.036.250đ và tiền lãi là 43.336.750đ).

Kể từ ngày những người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành không thi hành đủ số tiền trên, thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Bác lời nại của ông Trương Đình D bà Nguyễn Thị Kim T cho rằng đã trả hết nợ nên không đồng ý thanh toán.

3. Về án phí DSST:

- Ông Trương Đình D bà Nguyễn Thị Kim T phải chịu 12.268.700đ (Mười hai triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trương Thị H phải chịu 65.009.000đ (Sáu mươi lăm triệu không trăm lẻ chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.757.000đ theo biên lai số 0007934 ngày 28/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn. Bà H còn phải nộp số tiền là 33.252.000đ.

* Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND TP. Quy Nhơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Lê Thị Ngọc Dung